

Bản án số:16/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 10/5/2018

“V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lâm Giang

2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2016/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2016 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 26/2018/QĐST- HNGĐ ngày 02/5/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị M - sinh năm 1965 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Nh, huyện T, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* ông Phùng Huy M (tức Phùng Vi M) - sinh năm 1964 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Nh, huyện T, tỉnh B;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Phùng Thị D - sinh năm 1998 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn Đ, xã Nh, huyện T, tỉnh B.

- Chị Phùng Thị H (tức Ph - sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn G, xã D, huyện T, tỉnh B;

- Chị Phùng Thị D - sinh năm 1988 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh B.

- UBND huyện T do ông Nguyễn Tuấn A, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T đại diện theo ủy quyền (vắng mặt);

- UBND xã Nh, huyện Tân Yên do bà Phạm Thị Liên Ph đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ghi ngày 02 tháng 3 năm 2016 và các lời khai, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị M và ông Phùng Huy M (tức ông Phùng Vi M) trình bày:

Bà Nguyễn Thị M kết hôn cùng ông Phùng Huy M ngày 22/11/1985. Trước khi kết hôn được sự tìm hiểu trong thời gian ngắn cưới, có được đăng ký kết hôn tại UBND xã Nh, huyện T. Sau khi kết hôn bà M về làm dâu nhà gia đình ông M, ở cùng bố mẹ đẻ ông M khoảng được một đến hai tháng bố mẹ ông M cho vợ chồng ra ở riêng tại thôn Đ, xã Nh. Trong quá trình chung sống vợ chồng thỉnh thoảng xảy ra mâu thuẫn song vợ chồng tự giải quyết được chung sống cùng nhau.

Khoảng năm 2013 tình cảm giữa bà M, ông M phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng trong việc làm kinh tế, không cùng quan điểm dẫn đến vợ chồng thường to tiếng cãi nhau. Đến tháng 3 năm 2015 do các con ông M, bà M khuyên bảo nên vợ chồng bà M tiếp tục về chung sống cùng nhau.

Tháng 9 năm 2015, vợ chồng bà M tiếp tục phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường to tiếng cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân, làm kinh tế riêng không quan tâm đến nhau kể từ tháng 9 năm 2015 đến nay. Nay bà M xác định tình cảm giữa bà và ông M không còn, không thể chung sống cùng nhau được, bà xin được ly hôn với ông M.

Đối với ông M cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, do vậy ông M đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung: bà Nguyễn Thị M và ông Phùng Huy M đều thừa nhận vợ chồng có 4 con chung là: Phùng Thị H (tức Ph) - sinh năm 1986; Phùng Thị Du - sinh năm 1988; Phùng Thị D - sinh năm 1998; Phùng Huy D - sinh ngày 17/5/2004. Bà M, ông M đều xác định đối với con chung là Phùng Thị H, Phùng Thị D, Phùng Thị D đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với Phùng Huy D kể từ khi vợ chồng bà M ly thân Phùng Huy D ở với bà M. Ly hôn bà M xin được nuôi Phùng Huy D, bà M yêu cầu ông M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà là 700.000 đồng/ tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông Phùng Huy M cho rằng vợ chồng ly hôn ông M đồng ý để bà M nuôi Phùng Huy D, ông M đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà M 700.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung: tại biên bản định giá tài sản và kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, tài sản chung gồm có:

1. Đất ở: $360m^2 \times 200.000 \text{ đồng}/m^2 = 72.000.000 \text{ đồng};$
2. Đất vườn số đo thực tế là $1.819,4m^2 \times 42.000 \text{ đồng}/m^2 = 76.414.800 \text{ đồng};$
3. Nhà cấp 4 loại 2 diện tích $65,6m^2 \times 2.131.000 \text{ đồng}/m^2 \times 40\% = 55.917.000 \text{ đồng};$

4. Nhà bếp diện tích $32,4\text{m}^2 \times 700.000 \text{ đồng/m}^2 \times 20\% = 4.536.000 \text{ đồng};$
5. Chuồng lợn 1 (giáp đầu hồi nhà cấp 4) diện tích $61,8\text{m}^2 \times 594.000 \text{ đồng/ m}^2 \times 30\% = 11.012.000 \text{ đồng};$
6. Chuồng lợn 2 (giáp đầu hồi nhà bếp) diện tích $166,7\text{m}^2 \times 594.000 \text{ đồng/ m}^2 \times 30\% = 29.706.000 \text{ đồng};$
7. Tường hoa diện tích $8,7\text{m}^2 \times 329.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 1.431.000 \text{ đồng}$
8. Sân gạch bỏ diện tích $68,97\text{m}^2 \times 106.000 \text{ đồng/m}^2 \times 70\% = 5.117.000 \text{ đồng};$
9. Sân bê tông diện tích $67,9\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 2.885.000 \text{ đồng};$
10. Nhà vệ sinh diện tích $2\text{m}^2 \times 201.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 201.000 \text{ đồng};$
11. Giếng khoan sâu 30m $\times 117.000 \text{ đồng/m} \times 50\% = 1.755.000 \text{ đồng};$
12. Tường đào xây cay vôi diện tích $339,9\text{m}^2 \times 127.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 21.583.600 \text{ đồng};$
13. Hầm bi ô ga $20\text{m}^2 \times 657.000 \text{ đồng/m}^2 \times 70\% = 9.198.000 \text{ đồng};$
14. Cây Keo 9 cây phi 30 $\times 168.000 \text{ đồng/ cây} = 1.512.000 \text{ đồng};$
15. Cây Xoan 54 cây đường kính từ 13 đến 20 cm $\times 88.000 \text{ đồng/ cây} = 4.752.000 \text{ đồng};$
16. Cây Xoài 1 cây phi 40 $\times 684.000 \text{ đồng/ cây} = 684.000 \text{ đồng};$
17. Cây Sầu 18 cây $\times 96.800 \text{ đồng/ cây} = 1.742.400 \text{ đồng};$
18. Cây Khế 1 cây $\times 28.600 \text{ đồng/ cây} = 28.600 \text{ đồng};$
19. Cây Xoài nhỏ 2 cây $\times 24.000 \text{ đồng/ cây} = 48.000 \text{ đồng};$
20. Cây Lát 2 cây $\times 50.000 \text{ đồng/ cây} = 100.000 \text{ đồng};$
21. Cây Hồng Xiêm nhỏ 2 cây $\times 20.000 \text{ đồng/ cây} = 40.000 \text{ đồng};$
22. 01 xe máy SIRENA biển kiểm soát 98F8- 3087 mang tên Phùng Huy Mai là 1.000.000 đồng;
23. 01 tủ lạnh = 500.000 đồng;
24. 01 tủ bích phê = 500.000 đồng;
25. 01 tủ gỗ ép = 500.0000 đồng;
26. 01 bộ bàn ghế = 200.000 đồng;
27. 02 giường gỗ $\times 200.000 \text{ đồng/ cái} = 400.000 \text{ đồng};$
- Tổng giá trị tài sản được định giá = 303.763.400 đồng.

Bà M cho rằng kể từ cuối năm 1985 bố mẹ chồng bà có cho vợ chồng bà ra ở riêng và có cho vợ chồng bà một mảnh đất tại thôn Đ, xã Nh, trên đất chỉ có một bụi tre, ngoài ra không có tài sản gì khác. Sau đó vợ chồng bà đã tự xây dựng công trình trên đất và đã sử dụng từ năm 1985 đến nay không có sự tranh chấp. Trong quá trình vợ chồng bà đã khai hoang thêm diện tích khoảng 200m^2 đất giáp thửa đất trên.

Khoảng năm 1996 đến năm 2000 vợ chồng bà có mua thêm khoảng 1000m² đất của ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Văn L, ông Đoàn K đều ở thôn Đ, xã Nh. Toàn bộ diện tích đất mua của ba ông nói trên đều liền kề diện tích của vợ chồng bà. Ngày 23/11/2003 vợ chồng bà đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phùng Huy M (tức Phùng Vi M) tại thửa số 28 tờ bản đồ số 06 tại thôn Đ, xã Nh, huyện T, tỉnh B diện tích là 2.179,4m² trong đó 360m² đất ở và 1.819,4m² đất vườn, từ đó đến nay không có sự tranh chấp. Bà M khẳng định đó là tài sản chung của vợ chồng, bà yêu cầu được chia đất để bà có đất làm nhà. Các tài sản khác chia bằng hiện vật nếu bà và ông M được hưởng phần tài sản giá trị cao hơn thì phải trích chia tiền chênh lệch cho bên kia.

Ông M cho rằng sau khi ông kết hôn với bà M được khoảng 1 tháng được bố mẹ ông ra ở riêng, ông được bố mẹ cho riêng một thửa đất diện tích khoảng 1000m² tại thôn Đ, xã Nh. Khi bố mẹ cho đất trên đất có 1 bụi tre, ngoài ra không có tài sản gì khác trên đất. Sau đó vợ chồng ông đã xây dựng kiến thiết nhà các công trình trên đất và quản lý sử dụng thửa đất từ năm 1985 đến nay không có sự tranh chấp, vợ chồng ông nộp thuế và các nghĩa vụ khác cho nhà nước.

Khoảng năm 1991 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phùng Vi M. Trong quá trình vợ chồng ông ở đó có khai hoang thêm diện tích khoảng 200m². Năm 1996 đến năm 2000 vợ chồng ông có mua thêm khoảng 1000m² đất của ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Văn L, ông Đoàn K đều ở thôn Đ, xã Nh. Các thửa đất trên đều liền kề với diện tích bố mẹ ông cho. Sau ông M đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gộp chung diện tích vợ chồng ông khai hoang và diện tích đất mua thêm vào thửa đất bố mẹ ông cho riêng ông năm 1985 thành một thửa đất.

Đến ngày 23/11/2003, ông đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phùng Huy M (tức Phùng Vi M) tại thửa số 28 tờ bản đồ số 06 tại thôn Đ, xã Nh với diện tích là 2.179,4m² trong đó 360m² đất ở và 1.819,4m² đất vườn, từ đó đến nay không có sự tranh chấp với ai. Ông M xác định khoảng 1000m² bố mẹ cho riêng ông vào thời điểm cuối năm 1985 là tài sản riêng của ông nên ông M không đồng ý chia.

Đối với diện tích khoảng 200m² đất vợ chồng ông khai hoang và đất mua thêm khoảng 1000m² ông M xác định đó là tài sản chung của vợ chồng ông nên ông M đồng ý chia theo quy định. Đối với các tài sản khác ông M đồng ý chia bằng hiện vật.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: bà Nguyễn Thị M và ông Phùng Huy M đều cho rằng vợ chồng không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về ruộng canh tác: ông M, bà M đều thống nhất định xuất của ai thì người đó sử dụng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- UBND huyện T, tỉnh B do ông Nguyễn Tuấn A , phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện T đại diện trình bày về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Phùng Huy M.

Thửa đất của hộ ông Phùng Huy M đang sử dụng tại thôn Đ, xã Nh có nguồn gốc sử dụng của các cụ Phùng Huy Đ và cụ Lê Thị Đ (là bố mẹ đẻ ông M). Năm 1985 ông Phùng Huy M kết hôn với bà Nguyễn Thị M ở cùng cụ Đ và cụ Đ trên thửa đất này. Theo bản đồ giải thửa xã Nh đo đạc năm 1986, thửa đất hộ ông M sử dụng được thể hiện tại thửa 511 tờ bản số 04 diện tích 760m².

Năm 1999 thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Phùng Huy M được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 511 tờ bản đồ số 04 diện tích là 760m² đất thổ cư cấp ngày 01/4/1999.

Trong quá trình sử dụng hộ ông M có mua thêm một phần diện tích của hộ ông Nguyễn Văn L, ông Đoàn K, ông Nguyễn Công T. Năm 2002 xã Nh đo đạc bản đồ khu đất hộ ông M sử dụng được thể hiện tại thửa số 28 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.179,4m² đến năm 2003 thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông M được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 28 tờ bản đồ số 06 bản đồ xã Nh đo đạc năm 2002 diện tích được cấp là 2.179,4m² cấp ngày 23/11/2003 được cấp cho hộ ông Phùng Huy M. Do vậy ông M và bà M cùng các con của ông M bà M là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến thửa số 28 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.179,4m².

Phần diện tích tăng 16m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thực tế đo đạc thửa đất. Thiện hiện bằng máy của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thực hiện việc trích đo thửa đất của hộ ông M sử dụng kết quả diện tích hộ ông M sử dụng 2.195,4m² tăng 16m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 hộ ông M không lấn chiếm, sử dụng đúng ranh giới theo diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy diện tích tăng 16m² được xác định là tăng theo sai số đo đạc nên cần tạm giao cho ông M, bà M sử dụng 16m².

- UBND xã Nh, huyện T, tỉnh B do bà Phạm Thị Liên Ph là công chức địa chính xã Nh đại diện theo ủy quyền trình bày: theo hồ sơ địa chính còn lưu giữ tại UBND xã Nh thì thửa đất của hộ ông M được thể hiện tại thửa 511 tờ bản đồ số 04 diện tích 760m² tờ bản đồ giải thửa số 1986.

Năm 1999 hộ ông Phùng Huy M đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ ông M đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 511 tờ bản đồ số 04 diện tích 760m² đất thổ cư cấp ngày 01/4/1999.

Trình tự thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.179,4m² (trong đó 360m² đất ở và 1.819,4m² đất vườn) cho hộ ông M. Năm 2003 thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông M

được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 28 tờ bản đồ 06 diện tích 2.179,4m² ngày 23/11/2003.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M năm 2003 không còn lưu giữ được tại UBND xã Nh.

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thực hiện việc trích đo thửa đất của hộ ông M sử dụng kết quả diện tích hộ ông M sử dụng là 2.195,4m² tăng 16m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003. UBND xã Nh cho biết hộ ông M không lấn chiếm, sử dụng đúng ranh giới theo diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003. Do vậy, diện tích tăng 16m² được xác định là tăng do sai số đo đạc nên cần tạm giao cho ông M, bà M sử dụng 16m².

Chị Phùng Thị H (tức Ph) và chị Phùng Thị D, chị Phùng Thị D đều là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng: chị H, chị D, chị D là con bà Nguyễn Thị M, ông Phùng Huy M đều đã trưởng thành có công việc ổn định chưa tham gia đóng góp công sức gì lớn cho bố mẹ nên không yêu cầu bố mẹ phải trích chia công sức.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, thư ký đảm bảo theo quy định.

Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đồng thời đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị M và ông Phùng Huy M.

Về con chung: giao cho bà Nguyễn Thị M tiếp tục nuôi con chung là Phùng Huy D, sinh ngày 17/5/2004. Ông M cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà Mai là 700.000 đồng/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị M, ông Phùng Huy M mỗi người được sở hữu 1/2 giá trị tài sản tài sản chung của vợ chồng. Ông M, bà M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị M và ông Phùng Huy M kết hôn ngày 22/11/1985 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nh, huyện T được xác lập là tự nguyện, hai bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật xác nhận là hôn nhân hợp pháp.

Tại lời khai của bà Nguyễn Thị M và ông Phùng Huy M và tại phiên tòa đều cho rằng: vợ chồng bà chung sống cùng nhau trên 32 năm có nhiều lần xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc làm ăn kinh tế thường xuyên to tiếng cãi nhau song vợ chồng bà đã khắc phục được chung sống cùng nhau.

Tiếp đó, khoảng năm 2013 vợ chồng bà M phát sinh mâu thuẫn trầm trọng cãi nhau từ đó dẫn đến vợ chồng ly thân. Đến tháng 3 năm 2015 ông M, bà M tiếp tục về chung sống cùng nhau. Tiếp đó, tháng 9 năm 2015 vợ chồng bà tiếp tục mâu thuẫn to tiếng cãi nhau từ đó vợ chồng bà sống ly thân, vợ chồng làm kinh tế riêng. Vợ chồng không quan tâm thăm hỏi nhau từ tháng 9 năm 2015 đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, tại phiên tòa hôm nay bà M giữ nguyên quan điểm xin ly hôn ông M. Đối với ông M đồng ý ly hôn bà M.

Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa bà M và ông M trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Do vậy, cần chấp nhận việc xin thuận tình ly hôn giữa bà M, ông M được quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: tại lời khai và tại phiên tòa bà M, ông M đều xác định vợ chồng có 4 con chung: Phùng Thị H - sinh năm 1986; Phùng Thị D - sinh năm 1988; Phùng Thị D - sinh năm 1998; Phùng Huy D - sinh ngày 17/5/2004. Bà M, ông M đều xác định đối với con chung là Phùng Thị H, Phùng Thị D, Phùng Thị D đã trưởng thành, có việc làm ổn định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với Phùng Huy D, sinh ngày 17/5/2004 bà M xin nuôi Phùng Huy D và yêu cầu ông M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 700.000 đồng/ tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà M cho rằng kể từ ngày vợ chồng bà ly thân thì Phùng Huy D ở với bà. Trong thời gian cháu D ở với bà, bà M chăm sóc đảm bảo về thể chất, tinh thần và cháu D được đến trường học tập bà Mai có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con. Ông M đồng ý để bà M nuôi con chung là Phùng Huy D, ông M đồng ý đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà M là 700.000 đồng/ tháng.

Hội đồng xét xử thấy: nguyện vọng của bà M xin được tiếp tục nuôi Phùng Huy D, sinh ngày 17/5/2004 là hoàn toàn tự nguyện. Tại bản tự khai của cháu D ngày 29/6/2016 có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Do vậy tiếp tục giao con chung cho bà M nuôi, ông M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bà M 700.000 đồng/ tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp được quy định tại khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở ông M thực hiện quyền này được quy định tại khoản 3 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: tại lời khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị M cho rằng khoảng 1 tháng sau khi kết hôn bố mẹ chồng bà cho vợ chồng ra ở riêng và cho vợ chồng một mảnh đất tại thôn Đ, xã Nhã. Khi đó trên đất không có tài sản, sau đó vợ chồng đã xây dựng nhà và các công trình trên đất. Trong quá trình vợ chồng bà ở đó có khai hoang và mua thêm của một số hộ diện tích đất ở liền kề mảnh đất bố mẹ chồng cho vợ chồng bà. Nay bà Nguyễn Thị M giữ nguyên quan điểm khẳng định diện tích đất ở và các công trình vợ chồng bà đã xây dựng trên đất là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 28 tờ bản đồ số 06 diện tích là 2.179,4m² trong đó 360m² đất ở và 1.819,4m² đất vườn tại thôn Đ, xã Nh mang tên hộ ông Phùng Huy M (tức Phùng Vi M) được cấp ngày 23/11/2003 nhưng trên kết quả số đo đặc hiện trạng thửa đất phương pháp đo bằng máy ngày 13/11/2017 diện tích đất ông M bà M đang sử dụng phần đất tổng diện tích là 2.195,4m² so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng lên 16m². Bà M khẳng định diện tích đất 2.179,4m² hộ gia đình bà đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích khi đo bằng máy thực tế diện tích có tăng lên 16m² kể từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tranh chấp với ai khác và toàn bộ công trình, cây cối lâm lộc nằm trên diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng bà. Vậy, bà M có yêu cầu chia đất để bà có đất xây nhà ở. Các tài sản khác chia bằng hiện vật, bên nào được hưởng tài sản có giá trị cao hơn thì phải trích chia tiền chênh lệch tài sản bằng tiền cho bên hưởng giá trị tài sản thấp hơn.

Ông Phùng Huy M cho rằng ông kết hôn cùng bà M ngày 22/11/1985, khoảng 1 tháng bố mẹ cho vợ chồng ở riêng. Bố mẹ ông cho 1 thửa đất khoảng 1000m², khi cho đất chỉ có 1 bụi tre không có tài sản gì khác. Ngay sau đó vợ chồng ông xây dựng công trình nhà ở và một số công trình khác trên đất vợ chồng ông quản lý, sử dụng từ đó đến nay không có sự tranh chấp. Trong quá trình vợ chồng ông ở đó có tự khai hoang thêm khoảng 200m² vào khoảng năm 1996 đến năm 2000 vợ chồng ông có mua thêm của ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Văn L, ông Đoàn K diện tích khoảng 1000m² đất liền kề thửa đất vợ chồng ông đang sử dụng. Sau đó ông M đã đi kê khai làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 23/11/2003 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phùng Vi M tại thửa số 28 tờ bản đồ số 06 tại thôn Đ, xã Nh diện tích 2.179,4m² trong đó có đất ở và đất vườn từ đó đến nay không có sự tranh chấp với ai khác. Ông M khẳng định trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi là Phùng Vi M là sai tên đệm còn giữa Phùng Huy M và Phùng Vi M vẫn là một người không ngoài ai khác. Nay ông M cho rằng khoảng 1000m² cuối năm 1985 bố mẹ ông cho riêng ông là tài sản riêng của ông không phải là tài sản chung nên ông không đồng ý chia đất diện tích đất đó cho bà M.

Đối với diện tích do vợ chồng ông khai hoang và mua thêm của một số hộ liền kề diện tích đất bố mẹ ông cho riêng ông là tài sản chung của vợ chồng ông

M đồng ý chia theo quy định. Đối với các tài sản khác ông đồng ý chia bằng hiện vật.

Tại phiên tòa: bà Phạm Thị Liên Ph là công chức địa chính xã Nh là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Ph đã có lời khai cho rằng: theo sơ đồ địa chính của UBND xã Nh thửa đất hộ ông M thể hiện tại thửa 511 tờ bản đồ số 04 diện tích 760m² bản đồ giải thửa năm 1986.

Năm 1999 hộ ông M đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất của mình được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa 511 tờ bản đồ số 04 diện tích 760m² đất thổ cư ngày 01/4/1999.

Trình tự, thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.179,4m² (trong đó 360m² đất ở và 1.819,4m² đất vườn) cho hộ ông Phùng Huy M được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 28 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.179,4m² ngày 23/11/2003. Hộ ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.179,4m² nhưng thực tế đo đạc bằng máy là 2.195,4m² có sự chênh lệch là 16m² quan điểm của bà Ph đại diện theo ủy quyền đồng ý tạm giao cho ông M, bà M sử dụng diện tích chênh lệch này.

Ông Nguyễn Tuấn A - Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện T cho rằng: theo bản đồ giải thửa xã Nh đo đạc năm 1986 thửa đất của hộ ông M sử dụng được thể hiện tại thửa 511 tờ bản đồ số 04 diện tích 760m².

Năm 1999 hộ ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa 511 tờ bản đồ số 04 diện tích được cấp là 760m² đất thổ cư ngày 1/4/1999.

Quá trình hộ ông M có mua thêm một phần diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn L, ông Đoàn Quang H, ông Nguyễn Công T. Năm 2002 xã Nh đã đo đạc bản đồ khu đất hộ ông M sử dụng tại thửa số 28 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.179,4m² hộ ông M đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 28 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.179,4m² ngày 23/11/2003. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2003 thửa số 28 tờ bản đồ số 06 bản đồ đo đạc năm 2002 diện tích 2.179,4m² được cấp cho hộ ông Phùng Huy M do ông Phùng Huy M và bà Nguyễn Thị M (là vợ) cùng các con ông Phùng Huy M bà Nguyễn Thị M là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến thửa số 28 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.179,4m². Hộ ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.179,4m² thực tế đo đạc bằng máy là 2.195,4m² có sự chênh lệch là 16m² quan điểm của ông Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền đồng ý tạm giao cho ông M, bà M sử dụng diện tích chênh lệch này.

Tại phiên tòa ông M cho rằng diện tích đất khoảng 1000m² cuối năm 1985 bố mẹ ông đã cho riêng ông là tài sản riêng của ông nên ông M không đồng ý chia diện tích đất cho bà M là không có cơ sở. Bởi lẽ, ông M và bà M đều thừa nhận ông bà kết hôn tháng 11/1985, sau khi kết hôn bố mẹ ông M cho vợ chồng ra ở riêng ở tại thửa đất đó. Từ cuối năm 1985 đồng thời vợ chồng ông M đã làm

nhà ở và các công trình có một khuôn viên riêng không có sự tranh chấp, đồng thời ông Nguyễn Tuấn A - phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T cho rằng hộ ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 28 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.179,4m² đất cấp ngày 23/11/2003 được cấp theo đúng trình tự và thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Từ cơ sở đó, Hội đồng xét xử khẳng định diện tích hộ ông M, bà M được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 28 tờ bản đồ 06 diện tích 2.179,4m² trong đó 360m² đất ở và 1.819,4m² đất vườn cấp ngày 23/11/2003 là tài sản chung của ông M, bà M. Do vậy giao cho ông M được sở hữu, sử dụng:

- Đất ở là 230m² x 200.000 đồng/m² = 46.000.000 đồng;
- Đất vườn 552,7m² x 42.000 đồng/m² = 23.213.400 đồng;
- Nhà cấp 4 loại 2 diện tích 65,6m² x 2.131.000 đồng/m² x 40% = 55.917.000 đồng;
- Tường hoa diện tích 8,7m² x 329.000 đồng/m² x 50% = 1.431.000 đồng
- Sân gạch bổ diện tích 68,97m² x 106.000 đồng/m² x 70% = 5.117.000 đồng;
- Sân bê tông diện tích 67,9m² x 85.000 đồng/m² x 50% = 2.885.000 đồng;
- Tường rào xây cay vôi diện tích 147,6m² x 127.000 đồng/m² x 50% = 9.372.600 đồng;
- 01 cây Xoài phi 40 x 684.000 đồng/ cây = 684.000 đồng;
- 03 cây Sầu x 96.800 đồng/ cây = 290.400 đồng;
- 01 cây Khế x 28.600 đồng/ cây = 28.600 đồng;
- 02 cây Xoài nhỏ x 24.000 đồng/ cây = 48.000 đồng;
- 02 cây Lát x 50.000 đồng/ cây = 100.000 đồng;
- 02 cây Hồng Xiêm x 20.000 đồng/ cây = 40.000 đồng;
- 01 xe máy SIRENA biển kiểm soát 98F8- 3087 mang tên Phùng Huy M là 1.000.000 đồng;

- 01 tủ lạnh = 500.000 đồng;
- 01 tủ bích phê = 500.000 đồng;
- 01 tủ gỗ ép = 500.0000 đồng;
- 01 bộ bàn ghế = 200.000 đồng;
- 01 giường gỗ x 200.000 đồng/ cái = 200.000 đồng;

Ông Mai được hưởng số tiền trị giá tài sản là 148.027.000 đồng.

* Giao cho bà M được sở hữu, sử dụng:

- Đất ở là 130m² x 200.000 đồng/m² = 26.000.000 đồng;
- Đất vườn 1.266,7m² x 42.000 đồng/m² = 53.201.400 đồng;
- Nhà bếp diện tích 32,4m² x 700.000 đồng/m² x 20% = 4.536.000 đồng;
- Chuồng lợn 1 (giáp đầu hồi nhà cấp 4) diện tích 61,8m² x 594.000 đồng/m² x 30% = 11.012.000 đồng;

- Chuồng lợn 2 (giáp đầu hồi nhà bếp) diện tích $166,7\text{m}^2 \times 594.000 \text{ đồng/ m}^2 \times 30\% = 29.706.000 \text{ đồng};$
 - Nhà vệ sinh diện tích $2\text{m}^2 \times 201.000 \text{ đồng/ m}^2 \times 50\% = 201.000 \text{ đồng};$
 - Giếng khoan sâu 30m $\times 117.000 \text{ đồng/ m}^2 \times 50\% = 1.755.000 \text{ đồng};$
 - Tường rào xây vôi diện tích $192,3\text{m}^2 \times 127.000 \text{ đồng/ m}^2 \times 50\% = 12.211.000 \text{ đồng};$
 - Hầm bi ô ga $20\text{m}^2 \times 657.000 \text{ đồng/ m}^2 \times 70\% = 9.198.000 \text{ đồng};$
 - 09 cây Keo phi 30 $\times 168.000 \text{ đồng/ cây} = 1.512.000 \text{ đồng};$
 - 54 cây Xoan đường kính từ 13 đến 20 cm $\times 88.000 \text{ đồng/ cây} = 4.752.000 \text{ đồng};$
 - 15 cây sấu $\times 96.800 \text{ đồng/ cây} = 1.452.000 \text{ đồng};$
 - 01 giường gỗ $\times 200.000 \text{ đồng/ cái} = 200.000 \text{ đồng};$
- Bà M được hưởng số tiền trị giá tài sản là 155.736.400 đồng.

Tổng tài sản bà M, ông M có là 303.763.400 đồng chia cho bà M, ông M mỗi người được hưởng là 151.881.700 đồng. So sánh ông M được nhận tài sản giá trị là 148.027.000 đồng vậy thiếu so với số tiền được hưởng là 3.854.700 đồng. Bà M được nhận tài sản giá trị là 155.736.400 đồng. Như vậy bà M nhận tăng số tiền được hưởng là 3.854.700 đồng đối với bà M được hưởng trị giá tài sản cao hơn ông M 3.854.700 đồng do bà M chưa có nhà ở và phải nuôi con. Do vậy, số tài sản giao cho bà M có chênh lệch tăng hơn ông M 3.854.700 đồng là hợp lý.

Đối với diện tích đất tăng 16m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông M vào năm 2003, tạm giao cho bà M được sử dụng. Diện tích nêu trên Bà M đến cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nghĩa vụ chung về tài sản: tại phiên tòa bà M và ông M đều cho rằng không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ruộng canh tác: ông M, bà M tự giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Đối với ông Nguyễn Tuấn A và bà Phạm Thị Liên Ph, anh Phùng Huy D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt ông A, bà Ph, anh D quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Đối với chị Phùng Thị D, chị Phùng Thị H, chị Phùng Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên cần áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Về án phí: ông M phải chịu án phí phân chia tài sản và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Do bà M được hưởng trị giá tài sản cao hơn ông M 3.854.500 đồng nên bà M phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc và chi phí định giá, thẩm định tại chỗ.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 28; khoản 3 Điều 144; khoản 2, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 55; khoản 1 Điều 59; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 82; khoản 1, khoản 2 Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Khoản 1, khoản 11 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Xử:

1. Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị M và ông Phùng Huy M (tức Phùng Vi M).

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị M tiếp tục nuôi con chung là Phùng Huy D, sinh ngày 17/5/2004. Ông M cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà M là 700.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở ông M thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị M được sở hữu, sử dụng đất ở 130m², đất vườn 1.266,7m² và tạm giao cho bà M sử dụng 16m² đất vườn tại thửa số 28 tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ thôn Đ, xã Nh, huyện T (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

- Lấy điểm mốc từ điểm A đến điểm B dài 15,83m

- Từ điểm B đến điểm C dài 2,23m

- Từ điểm C đến điểm D dài 30,51m

- Từ điểm D đến điểm Q dài 58,32m

- Từ điểm Q đến điểm K dài 42,04m

- Từ điểm K đến điểm E dài 8,14m

- Từ điểm E đến điểm A dài 11,75m

và sử dụng 01 nhà bếp diện tích 32,4m²; chuồng lợn 1 (giáp đầu hồi nhà cấp bốn) diện tích 61,8m²; chuồng lợn 2 (giáp đầu hồi nhà bếp) diện tích 166,7m², nhà vệ sinh 2m²; 01 giếng khoan sâu 30m; hầm bi ô ga 30m²; 01 giường gỗ; tường rào vôi cay 192,3m²; 09 cây keo phi 30; 54 cây xoan đường kính 13 đến 20cm, 15 cây sấu. Toàn bộ công trình và cây cối lâm lộc đều trên diện tích 130m² đất ở và 1.266,7m² đất vườn và đất tạm giao cho bà M 16m².

* Giao cho ông Phùng Huy M được sở hữu, sử dụng đất ở 230m²; đất vườn 552,7m² tại thửa số 28 tờ bản đồ số 06 địa chỉ thôn Đ, xã Nh, huyện T (có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

- Lấy từ điểm mốc từ điểm tiếp giáp đất giao cho bà M là điểm A đến điểm F dài 9,86m
- Từ điểm F đến điểm G dài 1,25m
- Từ điểm G đến điểm L dài 7,10m
- Từ điểm L đến điểm M dài 21,20m
- Từ điểm M đến điểm V dài 0,68m
- Từ điểm V đến điểm Y dài 10,27m
- Từ điểm Y đến điểm H dài 2,51m
- Từ điểm H đến điểm H1 dài 18,48m
- Từ điểm H1 đến điểm D tiếp giáp đất giao cho bà M dài 16,28m.

Và được sử dụng 01 nhà cấp bốn loại 2 diện tích 65,6m²; sân gạch bỏ diện tích 68,97m²; sân bê tông diện tích 67,9m²; tường hoa 8,7m²; tường rào vôi cay 147,6m²; 01 xe máy SIRENA biển kiểm soát 98F8- 3087 đăng ký mang tên Phùng Huy M; 01 giường gỗ; 01 tủ lạnh; 01 tủ bích phê; 01 tủ gỗ ép; 01 bộ bàn ghế; 01 cây xoài phi 30; 03 cây sấu; 01 cây khế; 02 cây xoài nhỏ; 02 cây lát; 02 cây hồng xiêm. Toàn bộ công trình và cây cối lâm lộc đều nằm trên diện tích đất ở 230m² và 552,7m² đất vườn.

4. Về án phí: bà Nguyễn Thị M phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 7.786.820 đồng tiền án phí phân chia tài sản. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.912.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2014/0000843 ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Bà M còn phải nộp 2.874.820 đồng.

Ông Phùng Huy M phải chịu 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và phải chịu 7.401.350 đồng tiền án phí phân chia tài sản.

* Về chi phí đo đạc và chi phí định giá, thẩm định tại chỗ:

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu tiền chi phí đo đạc là 3.434.000 đồng và tiền chi phí định giá và thẩm định tại chỗ là 1.150.000 đồng, được khấu trừ cho bà M tiền tạm ứng đã nộp ngày 22/8/2016 là 3.434.000 đồng tiền tạm ứng đo đạc bằng máy và 1.150.000 đồng tiền chi phí định giá và thẩm định tại chỗ. Bà M đã nộp đủ số tiền án phí đo đạc và chi phí định giá và thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/ năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA dân sự huyện T;
- UBND xã Nh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Hoàng Văn Cường